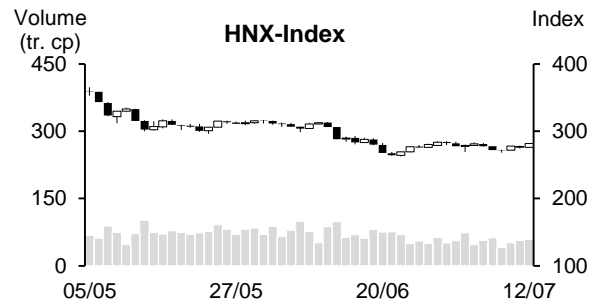
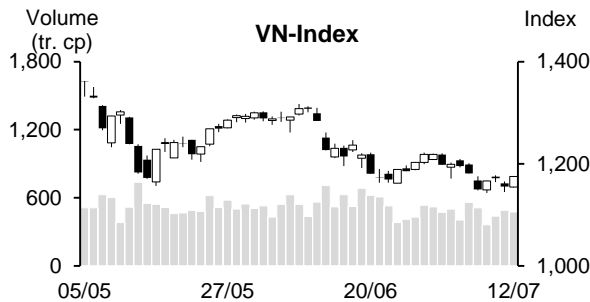


12/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,174.82	1.69%	1,219.44	0.86%	281.99	1.83%
Tổng KLGD (tr. cp)	525.11	-2.53%	102.70	-29.63%	60.58	3.81%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	475.43	-2.72%	88.68	-32.31%	58.33	3.47%
TB 20 phiên (tr. cp)	503.67	-5.61%	132.19	-32.92%	60.10	-2.94%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,662.92	-6.83%	3,499.84	-20.36%	1,300.91	14.98%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,296.95	-8.39%	2,739.81	-29.19%	1,241.77	13.68%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,168.96	-16.76%	4,218.58	-35.05%	1,169.74	6.16%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	362	71%	22	73%	154	63%
Số mã giảm	97	19%	7	23%	49	20%
Số mã đứng giá	54	11%	1	3%	42	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên giảm thủng đáy hôm qua, thị trường chứng khoán Việt Nam lại “quay xe” khi lấy lại toàn bộ điểm số đã mất trước đó. Khởi mào cho đà tăng của chỉ số hôm nay chính là các cổ phiếu bất động sản khu công nghiệp với nhiều mã bắt ngờ được kéo trần ngay từ phiên sáng. Bên cạnh đó, các cổ phiếu dầu khí, thủy sản cũng có dòng tiền bắt đáy tích cực sau nhịp điều chỉnh sâu trước đó. Đà tăng của chỉ số càng được nới rộng hơn phiên chiều khi sắc xanh dần chiếm ưu thế ở nhiều nhóm ngành, bao gồm cả những nhóm ngành vốn hóa lớn như ngân hàng. Hơn thế nữa, bộ đôi VIC, VHM dù gây sức ép khá lớn cho chỉ số trong phần lớn phiên giao dịch cũng đã được giải cứu vào cuối phiên. Qua đó, VN-Index đóng cửa với mức cao nhất trong ngày. Tuy nhiên, điểm trừ là thanh khoản thị trường vẫn chưa cải thiện, hàm ý các nhà đầu tư vẫn đang lưỡng lự đứng ngoài.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tham gia bắt đáy. Không những vậy, chỉ số vượt qua MA5 với cây nến tăng cô đặc, cùng với MACD cắt lên trên Signal cho tín hiệu mua trở lại. Thêm vào đó, chỉ số đang xuất hiện cơ hội tạo đáy, khi đường giá cho tín hiệu phân kỳ dương so với RSI, chỉ số có thể sớm thử thách lại ngưỡng kháng cự xu hướng quanh 1,189 điểm (MA20). Tuy nhiên, khi quan sát kĩ, các đường MA20 và 50 vẫn ở trạng thái hướng xuống tiêu cực, cùng với đường -DI vẫn nằm trên +DI, cho thấy áp lực điều chỉnh chưa được rũ bỏ hết. Do đó, tín hiệu tạo đáy của chỉ số chỉ được xác nhận khi vượt qua được áp lực của MA20 và xuất hiện phiên tăng bùng nổ theo đà. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng vượt MA20, kèm theo khối lượng gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang quay trở lại, chỉ số có thể sớm hướng lên thử thách kháng cự tâm lý 300 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang xuất hiện cơ hội tạo đáy và đi lên. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc mở các vị thế mua thăm dò, với ưu tiên các cổ phiếu mạnh và có dự báo kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG, PLX (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HDG, BCM, TNH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	13/07/22	22.3	22.3	0.0%	25.3	13.5%	21.3	-4.5%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi
2	PLX	Mua	13/07/22	40.4	40.4	0.0%	47	16.3%	38.2	-5.4%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HDG	Quan sát mua	13/07/22	45.4	55-57	Nền bật tăng tốt kèm vol tăng và đóng cửa trên các đường MA ngắn hạn -> khả năng sẽ tiếp tục nhích tăng nếu break được kháng cự quanh 47
2	BCM	Quan sát mua	13/07/22	61.4	68-69	Nhích giảm với tín hiệu biến động, nền vol thu hẹp dần khi về trendline tăng dài hạn + nền bật tăng tốt kèm vol tăng nhẹ trở lại -> có cơ hội tạo đáy và break trendline giảm
3	TNH	Quan sát mua	13/07/22	44	55	Nền bật tăng tốt kèm vol tăng trở lại khi đang về cuối mẫu hình tích lũy tam giác -> khả năng sắp có phiên break và mở nhịp tăng ngắn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	153.6	155	-0.9%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	VGI	Nắm giữ	07/07/22	29.81	24.6	21.2%	32.8	33.3%	23.2	-5.7%	
3	TCB	Mua	08/07/22	36.1	37.8	-4.5%	42.7	13.0%	35.5	-6%	
4	SZC	Mua	11/07/22	48.15	43.75	10.1%	49.3	12.7%	41	-6%	
5	BVH	Mua	12/07/22	55.9	54.6	2.4%	61	11.7%	52.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: Tỷ giá USD/VND tăng mạnh nhất 4 năm

Theo báo cáo thị trường tiền tệ của Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research tuần 4/7 - 8/7, SSI Research cho biết sau động thái nâng giá bán USD tại NHNN vào đầu tuần trước, tỷ giá USD/VND tiếp tục xu hướng tăng.

Cụ thể, trên thị trường liên ngân hàng, USD/VND tăng 0,34% (lên VND 23.358) và tỷ giá niêm yết tại các NHTM tăng 60 đồng, kết tuần ở mức VND 23.190/23.500 – mức cao nhất kể từ tháng 5/2020.

Các đồng tiền của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á cũng giảm giá trong tuần và so với cuối năm 2021, các đồng tiền này đã mất giá 4-10%.

Nếu so với cuối năm 2021, tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng đã tăng 2,3% và tỷ giá niêm yết tăng khoảng 2,5% - mức tăng giá mạnh nhất trong vòng 4 năm trở lại đây.

Lần thứ 8, giá thép trong nước giảm tới 360.000 đồng/tấn

Ngày 9/7, nhiều doanh nghiệp thép tiếp tục hạ giá sản phẩm với mức giảm lên đến 360.000 đồng/tấn. Đợt điều chỉnh này là lần giảm thứ 8 liên tiếp từ ngày 11/5.

Theo đó, tại khu vực miền Bắc, Hòa Phát điều chỉnh giảm 360.000 đồng/tấn và 200.000 đồng/tấn đối với thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại này còn 16,24 triệu đồng/tấn và 16,6 triệu đồng/tấn.

Như vậy, trong 2 tháng, giá thép ghi nhận lần giảm thứ 8 với tổng mức giảm đến hơn 3 triệu đồng/tấn, tùy từng thương hiệu và loại thép.

Theo báo cáo mới đây của SSI Research, nhu cầu thép trong nước giảm khoảng 6% so với cùng kỳ trong 5 tháng đầu năm 2022. Sau khi tăng 15% trong quý I do nhu cầu bị dồn nén, sản lượng tiêu thụ thép thành phẩm trong nước (bao gồm thép xây dựng, tôn mạ và thép ống) trong tháng 4 và tháng 5 đã giảm khoảng 32% so với cùng kỳ.

Giá vàng tiếp tục trượt dốc

Sáng nay (12/7), giá vàng thế giới và trong nước tiếp xu hướng giảm, trong đó giá vàng trong nước lùi về mốc 68 triệu đồng/lượng.

Tại Công ty Vàng bạc đá quý Phú Quý niêm yết giá vàng SJC ở mức 67,35 - 68,05 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), giảm 200 nghìn đồng/lượng ở chiều mua vào và giảm 100 nghìn đồng/lượng ở chiều bán ra so với chốt phiên hôm qua.

Giá vàng SJC tại thị trường Hà Nội được Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết ở mức 67,6 - 68,22 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), không đổi so với chốt phiên hôm qua.

Trên thị trường thế giới, thời điểm 8h50 sáng nay 12/7 (theo giờ Việt Nam), giá vàng thế giới đứng ở mức 1.732 USD/ounce, giảm 7 USD/ounce so với cùng giờ sáng qua.

Nguồn: NDH, Cafef

Lãi công ty mẹ Haxaco quý II gấp gần 13 lần cùng kỳ, hàng tồn kho giảm mạnh

Haxaco (HoSE: HAX) công bố BCTC công ty mẹ quý II với doanh thu 1.475 tỷ đồng, tăng 27% và lợi nhuận sau thuế 82 tỷ đồng, gấp 12,6 lần cùng kỳ năm trước.

Biên lợi nhuận gộp đạt 8,6%, cải thiện so với mức 6,4 lần quý I và 3,54% cùng kỳ năm trước; doanh thu tài chính tăng mạnh từ hơn 100 triệu đồng lên 11,8 tỷ đồng; hoạt động khác tăng lãi từ 6 tỷ lên 9 tỷ đồng là các yếu tố thúc đẩy lợi nhuận công ty phân phối Mercedes-Benz.

Lũy kế 6 tháng, công ty đạt 3.080 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 23,5%; lãi sau thuế 138 tỷ đồng, tăng 34%.

Tại thời điểm cuối quý II, công ty mẹ Haxaco có 189 tỷ đồng hàng tồn kho, giảm mạnh so với mức 554 tỷ đồng đầu năm và mức 288 tỷ cuối quý I

Bảo hiểm Bảo Minh ước lợi nhuận 6 tháng tăng 14,6%

Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Minh (HoSE: BMI) vừa công bố kết quả kinh doanh quý II với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đạt 2.832,2 tỷ đồng, tăng 14,5% so với cùng kỳ.

Ngoài ra, doanh thu đầu tư trong kỳ là 122,3 tỷ đồng, doanh thu cho thuê nhà bất động sản đạt 6,16 tỷ, giảm lần lượt 11,3% và 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả, Bảo Minh thu về 171,4 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 14,6% và hoàn thành 50,4% kế hoạch đề ra.

Kết thúc quý I, tổng doanh thu của công ty đạt 1.003,3 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 89 tỷ đồng. Như vậy, tính riêng quý II, Bảo Minh ghi nhận doanh thu 1.828,9 tỷ đồng, lãi trước thuế 82,4 tỷ đồng, lần lượt tăng 85,5% và 33% so với quý II/2021.

Năm nay, Bảo Minh lên kế hoạch kinh doanh với tổng doanh thu 5.000 tỷ đồng, tăng 6,7% so với cùng kỳ, lợi nhuận trước thuế tăng 11% lên 340 tỷ đồng.

Đô thị Kinh Bắc sở hữu thêm công ty có vốn điều lệ 250 tỷ đồng

Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) vừa ra thông báo việc CTCP Khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng (SHP) - Đô Thị Kinh Bắc đang nắm giữ 86,54% vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Công nghiệp Chế tạo Quảng Yên (Công ty Quảng Yên). SHP sẽ nắm giữ 100% cổ phần tại Công ty Quảng Yên. Như vậy, Đô thị Kinh Bắc sẽ có quyền kiểm soát công ty Quảng Yên thông qua công ty con.

Công ty Quảng Yên có ngành nghề chính là sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy).

Về Đô thị Kinh Bắc, quý I công ty ghi nhận 692 tỷ đồng doanh thu và 523 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 65% và giảm 27% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu giảm chủ yếu do thu nhập từ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng - mảng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu giảm 82,3% từ 1.794,1 tỷ đồng còn 317,2 tỷ đồng.

Năm nay, công ty đã lên kế hoạch kinh doanh năm 2022 gồm tổng doanh thu hợp nhất 9.800 tỷ đồng, lợi nhuận hợp nhất sau thuế 4.500 tỷ đồng. Như vậy, kết thúc quý I, doanh thu đạt 7,1% còn lợi nhuận hoàn thành 11,6% mục tiêu cả năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thông kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	36,400	5.51%	0.21%
GAS	99,000	4.32%	0.17%
GVR	22,400	6.92%	0.13%
MBB	25,050	2.66%	0.05%
BCM	61,400	3.89%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	24,200	7.08%	0.24%
IDC	56,800	4.22%	0.23%
DTK	14,000	6.06%	0.17%
VIF	19,000	8.57%	0.16%
THD	55,600	2.02%	0.12%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	60,200	-0.50%	-0.03%
VJC	125,500	-1.49%	-0.02%
SAB	153,600	-0.97%	-0.02%
MSN	102,000	-0.49%	-0.02%
TMS	74,000	-6.33%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	65,000	-2.99%	-0.05%
BAB	16,600	-0.60%	-0.03%
VNT	63,500	-8.10%	-0.02%
HTP	37,300	-1.84%	-0.02%
INN	49,800	-6.04%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HNG	5,600	6.87%	33,183,500
VND	18,300	2.52%	20,230,500
HAG	10,500	2.44%	19,820,600
STB	22,600	2.49%	12,469,100
HPG	22,300	1.13%	12,146,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	24,200	7.08%	10,012,500
CEO	30,000	3.81%	6,968,918
SHS	14,300	2.14%	6,430,163
IDC	56,800	4.22%	3,189,213
HUT	27,400	2.62%	2,823,840

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	18,300	2.52%	365.5
KBC	35,500	6.93%	351.6
DIG	42,900	6.98%	328.1
STB	22,600	2.49%	279.4
HPG	22,300	1.13%	269.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	24,200	7.08%	238.2
CEO	30,000	3.81%	207.7
IDC	56,800	4.22%	179.8
SHS	14,300	2.14%	91.0
HUT	27,400	2.62%	77.0

Thông kê giao dịch thỏa thuận

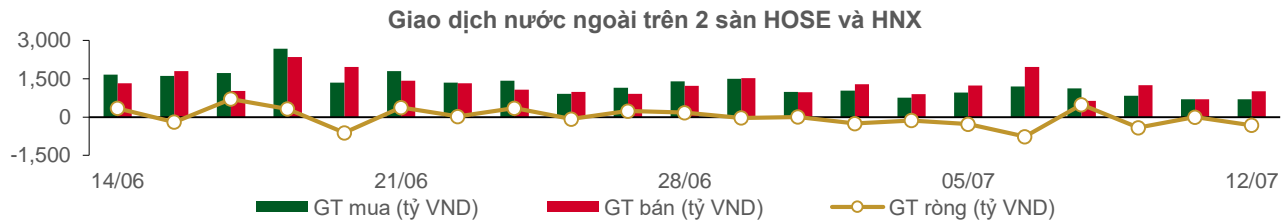
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	1,980,000	203.28
NVL	2,500,000	191.45
TCB	4,269,680	159.06
MSB	6,380,000	99.30
SHI	4,860,000	72.90

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	256,600	12.60
NVB	330,000	11.25
TNG	373,000	9.55
BAB	500,000	8.50
SHS	500,000	7.50

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.24	696.97	37.90	979.83	(8.66)	(282.86)
HNX	0.23	5.36	1.49	38.64	(1.26)	(33.28)
Tổng 2 sàn	29.47	702.33	39.39	1,018.47	(9.91)	(316.14)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	36,100	2,608,480	99.25
FUEVFNVD	25,580	2,539,700	64.88
KBC	35,500	1,501,000	53.25
VNM	73,300	712,000	52.10
VHM	60,200	629,900	37.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	24,200	142,600	3.36
PVI	44,300	17,600	0.77
THD	55,600	10,500	0.58
SD5	9,100	23,200	0.21
ICG	7,500	13,200	0.09

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	60,200	2,080,800	124.22
TCB	36,100	2,608,480	99.25
FUEVFNVD	25,580	2,911,800	74.24
CTG	25,700	2,011,000	51.59
VCB	71,900	634,400	45.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	30,000	440,300	13.25
SHS	14,300	543,600	7.67
NVB	31,000	170,000	5.28
IDC	56,800	58,700	3.31
THD	55,600	37,800	2.09

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	22,600	1,121,700	25.35
VNM	73,300	303,400	22.23
KBC	35,500	606,900	21.86
DGC	100,000	170,900	16.72
DIG	42,900	348,400	14.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,200	83,400	1.95
SD5	9,100	23,200	0.21
PVI	44,300	2,600	0.11
ICG	7,500	13,100	0.09
MCF	8,200	9,800	0.08

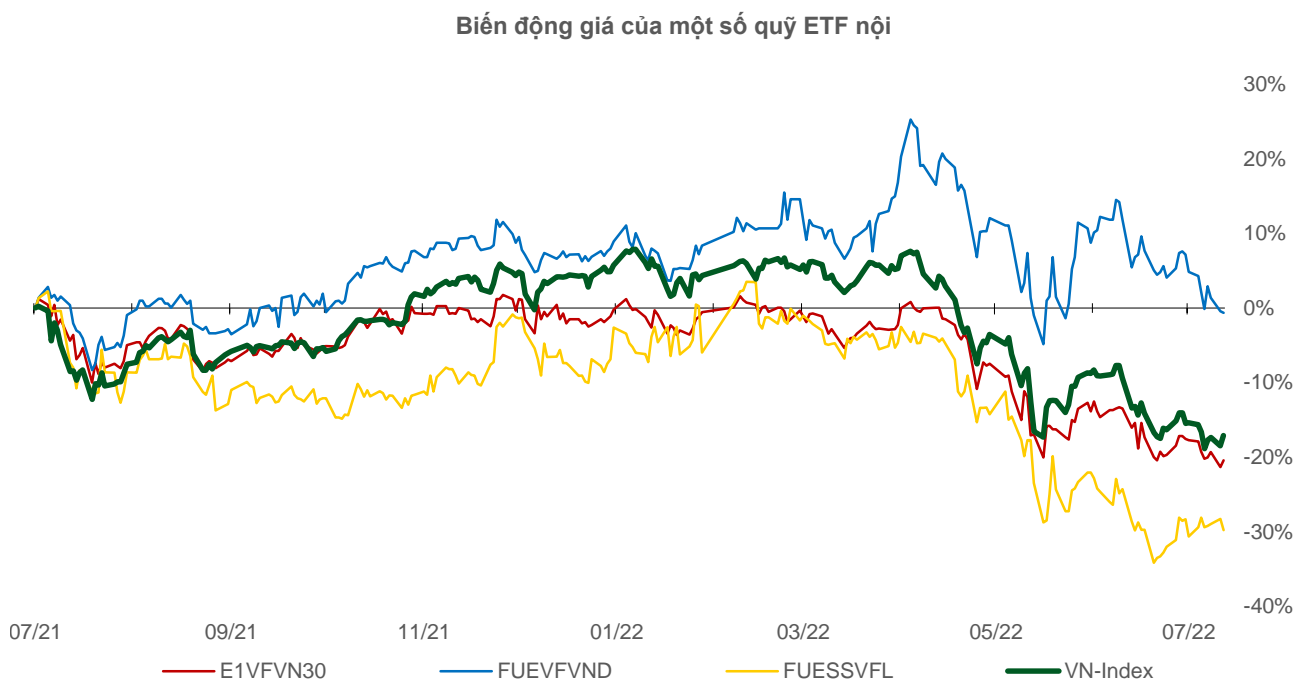
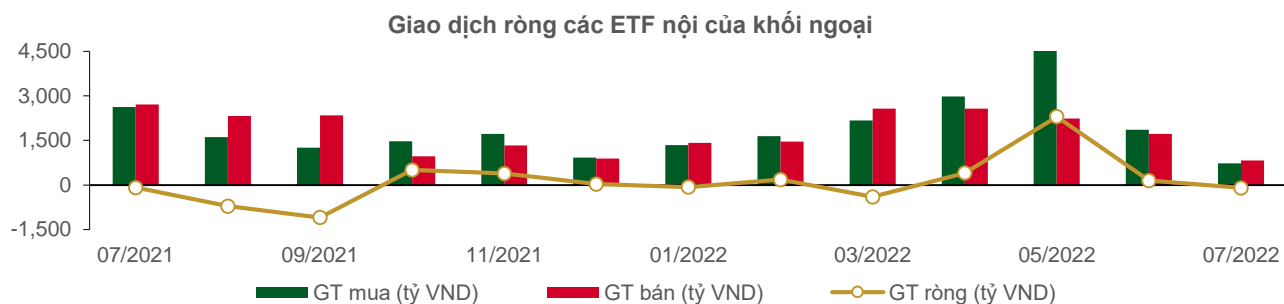
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	60,200	(1,450,900)	(86.92)
VCB	71,900	(593,200)	(42.69)
CTG	25,700	(1,575,900)	(40.43)
VND	18,300	(2,229,800)	(40.38)
HPG	22,300	(1,162,200)	(25.73)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	30,000	(440,300)	(13.25)
SHS	14,300	(540,600)	(7.63)
NVB	31,000	(170,000)	(5.28)
IDC	56,800	(57,100)	(3.22)
DP3	93,000	(21,500)	(2.00)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,600	1.1%	552,200	11.28	E1VFN30	4.31	10.60	(6.28)
FUEMAV30	14,400	1.4%	13,800	0.20	FUEMAV30	0.06	0.09	(0.03)
FUESSV30	15,110	0.1%	7,400	0.11	FUESSV30	0.06	0.03	0.03
FUESSV50	18,000	0.8%	5,100	0.09	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,210	-2.1%	43,400	0.70	FUESSVFL	0.41	0.58	(0.17)
FUEVFN30	25,580	-0.2%	3,795,700	96.95	FUEVFN30	64.88	74.24	(9.36)
FUEVN100	16,000	3.9%	68,300	1.05	FUEVN100	0.46	0.90	(0.44)
FUEIP100	8,850	1.4%	51,400	0.45	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,950	1.1%	53,200	0.42	FUEKIV30	0.20	0.21	(0.01)
Tổng cộng			4,590,500	111.26	Tổng cộng	70.38	86.65	(16.27)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đồng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đồng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	310	10.7%	8,740	70	24,000	66	(244)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	750	0.0%	16,560	99	24,000	324	(426)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,260	1.6%	5,030	118	24,000	652	(608)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	950	1.1%	21,890	70	83,500	470	(480)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	1,990	0.5%	32,340	20	83,500	1,766	(224)	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,440	0.0%	70	148	83,500	648	(792)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	130	0.0%	29,510	71	23,500	19	(111)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	60	-14.3%	67,720	34	23,500	9	(51)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	190	0.0%	790	76	23,500	46	(144)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	370	-5.1%	25,330	100	23,500	146	(224)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	320	-5.9%	112,640	175	23,500	90	(230)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,270	-2.3%	720	148	23,500	652	(618)	24,500	3.0	07/12/2022
CHPG2201	110	0.0%	88,260	101	22,300	1	(109)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	50	-16.7%	123,240	71	22,300	0	(50)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	90	12.5%	50,360	70	22,300	0	(90)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	30	-25.0%	2,990	34	22,300	0	(30)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	80	-11.1%	790	76	22,300	0	(80)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	320	3.2%	15,350	87	22,300	20	(300)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	150	0.0%	0	41	22,300	0	(150)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	90	12.5%	3,820	100	22,300	1	(89)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	220	0.0%	31,270	99	22,300	8	(212)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	320	3.2%	238,360	168	22,300	84	(236)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,450	-7.1%	113,010	111	22,300	234	(1,216)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	370	2.8%	59,370	175	22,300	71	(299)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	70	-12.5%	6,460	85	35,600	1	(69)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2203	10	0.0%	20,230	6	35,600	0	(10)	51,790	1.8	18/07/2022
CKDH2204	40	0.0%	9,070	34	35,600	0	(40)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	100	0.0%	690	76	35,600	7	(93)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	80	-38.5%	11,120	70	35,600	9	(71)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	460	-6.1%	1,070	118	35,600	136	(324)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,910	0.0%	0	148	35,600	730	(1,180)	35,890	4.5	07/12/2022
CMBB2201	540	8.0%	5,080	70	25,050	162	(378)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	200	0.0%	1,370	76	25,050	13	(187)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	750	17.2%	14,360	118	25,050	219	(531)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,240	6.0%	62,810	111	25,050	144	(1,096)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	560	0.0%	2,000	83	25,050	350	(210)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	600	7.1%	26,670	175	25,050	343	(257)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	150	0.0%	6,990	71	102,000	24	(126)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	210	0.0%	8,080	87	102,000	222	12	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	110	0.0%	10,920	41	102,000	25	(85)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	910	1.1%	14,880	118	102,000	525	(385)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	750	0.0%	1,720	168	102,000	397	(353)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	530	0.0%	4,600	175	102,000	185	(345)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,120	0.0%	0	181	102,000	465	(655)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,170	-7.1%	580	87	102,000	514	(656)	104,230	14.9	07/10/2022
CMWG2201	1,180	-1.7%	3,040	70	64,400	633	(547)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	210	-16.0%	22,310	20	64,400	83	(127)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	850	-7.6%	6,860	76	64,400	406	(444)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	700	-2.8%	9,670	87	64,400	403	(297)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	720	-4.0%	28,770	118	64,400	320	(400)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,190	-1.7%	4,440	181	64,400	224	(966)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	140	-12.5%	7,210	85	73,400	6	(134)	93,980	20.0	05/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2202	200	0.0%	90	34	73,400	29	(171)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	370	-2.6%	480	76	73,400	23	(347)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	230	-8.0%	50	70	73,400	24	(206)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	660	-1.5%	100	168	73,400	161	(499)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	640	-4.5%	80	175	73,400	136	(504)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,030	0.0%	0	181	73,400	226	(804)	84,000	10.0	09/01/2023
CPDR2201	180	0.0%	90	85	52,600	2	(178)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	50	0.0%	5,400	34	52,600	1	(49)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	200	-4.8%	4,580	70	52,600	24	(176)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	590	-3.3%	50	175	52,600	195	(395)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	3,180	16.5%	18,880	70	116,800	3,005	(175)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	920	13.6%	8,350	83	116,800	802	(118)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	920	10.8%	13,830	175	116,800	680	(240)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,350	-7.5%	210	181	116,800	518	(832)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2201	30	50.0%	150,890	3	12,950	0	(30)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	350	12.9%	6,400	126	12,950	57	(293)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	500	16.3%	38,070	55	12,950	112	(388)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	190	5.6%	28,780	71	22,600	33	(157)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	270	3.9%	18,750	70	22,600	92	(178)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	40	0.0%	45,060	34	22,600	0	(40)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	120	0.0%	3,100	76	22,600	5	(115)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	110	57.1%	118,240	41	22,600	14	(96)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	280	16.7%	8,660	100	22,600	61	(219)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	420	23.5%	710	99	22,600	57	(363)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	610	17.3%	40,590	118	22,600	307	(303)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	520	6.1%	90,680	168	22,600	308	(212)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,390	6.1%	63,200	111	22,600	523	(867)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	550	5.8%	18,580	175	22,600	262	(288)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,030	8.0%	11,680	181	22,600	1,358	(672)	23,000	2.0	09/01/2023
CTCB2201	80	33.3%	23,670	70	36,100	1	(79)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	30	0.0%	27,370	20	36,100	0	(30)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	430	4.9%	51,760	87	36,100	62	(368)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	600	7.1%	140	99	36,100	55	(545)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	600	3.5%	77,860	118	36,100	186	(414)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	90	0.0%	12,830	70	26,700	5	(85)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	10	0.0%	68,020	6	26,700	0	(10)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2115	30	0.0%	6,400	36	60,200	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	60	0.0%	700	71	60,200	1	(59)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	40	0.0%	9,030	70	60,200	0	(40)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	20	-33.3%	122,640	20	60,200	0	(20)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	30	-25.0%	1,890	34	60,200	0	(30)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	140	-26.3%	960	76	60,200	4	(136)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	210	-57.1%	5,870	99	60,200	94	(116)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	710	4.4%	2,090	118	60,200	221	(489)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	460	31.4%	20	168	60,200	114	(346)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	380	8.6%	30	175	60,200	34	(346)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	110	0.0%	2,630	71	69,900	0	(110)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	100	42.9%	10,930	34	69,900	4	(96)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	220	4.8%	23,500	87	69,900	27	(193)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	120	33.3%	16,290	41	69,900	4	(116)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	270	35.0%	13,530	100	69,900	21	(249)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	430	26.5%	10,480	69	69,900	33	(397)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	50	-28.6%	8,430	34	125,500	0	(50)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	200	-9.1%	56,550	70	125,500	9	(191)	156,790	20.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVJC2203	1,020	-3.8%	2,050	168	125,500	367	(653)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	310	3.3%	54,760	71	73,300	16	(294)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	200	-4.8%	11,510	34	73,300	26	(174)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	860	-2.3%	26,460	87	73,300	526	(334)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	620	3.3%	500	100	73,300	139	(481)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	910	3.4%	8,060	99	73,300	246	(664)	77,370	8.7	19/10/2022
CVPB2201	190	0.0%	6,010	70	27,750	18	(172)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	10	0.0%	6,700	6	27,750	0	(10)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	20	100.0%	10,830	3	27,750	3	(17)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	390	-2.5%	9,390	126	27,750	87	(303)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	280	3.7%	10,800	69	27,750	18	(262)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	620	5.1%	2,470	118	27,750	118	(502)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	130	18.2%	10,910	70	26,200	35	(95)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	60	100.0%	22,050	34	26,200	4	(56)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	340	21.4%	850	87	26,200	62	(278)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	120	20.0%	410	41	26,200	18	(102)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	260	-16.1%	4,400	100	26,200	37	(223)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	190	26.7%	51,160	100	26,200	45	(145)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	840	20.0%	3,530	118	26,200	330	(510)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	410	10.8%	70,770	168	26,200	160	(250)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,100	-6.0%	3,440	148	26,200	421	(679)	28,800	4.0	07/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
OCB (New)	HOSE	17,100	33,000	11/07/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
VPB (New)	HOSE	27,750	53,200	11/07/2022	19,558	4,341	22,416	12.3	2.4
TCB (New)	HOSE	36,100	65,700	11/07/2022	22,735	6,476	32,873	10.2	2.0
MBB (New)	HOSE	25,050	36,800	11/07/2022	17,241	4,563	20,138	8.1	1.8
VCB (New)	HOSE	71,900	126,500	11/07/2022	26,600	7,188	35,045	17.6	3.6
TNH	HOSE	44,000	50,000	11/07/2022	154	3,708	21,324	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,200	124,200	11/07/2022	296	7,139	36,046	17.4	3.4
IMP	HOSE	60,000	70,200	11/07/2022	230	3,444	28,786	20.4	2.4
DHG	HOSE	88,000	118,500	11/07/2022	813	6,217	31,229	19.1	3.8
STK	HOSE	50,600	76,200	11/07/2022	300	4,235	22,499	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,550	64,400	11/07/2022	264	3,216	21,669	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,200	40,720	11/07/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
KDH	HOSE	35,600	55,700	11/07/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
NLG	HOSE	37,600	64,800	11/07/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	60,200	110,600	11/07/2022	33,671	7,732	33,679	14.3	3.3
MSN	HOSE	102,000	164,800	11/07/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
VNM	HOSE	73,300	100,900	11/07/2022	9,703	4,594	17,113	22.0	5.9
MPC	HOSE	40,621	53,400	11/07/2022	1,225	5,832	31,270	9.2	1.7
FMC	HOSE	53,900	80,700	11/07/2022	385	5,892	24,140	13.7	3.3
ANV	HOSE	45,400	50,300	11/07/2022	258	1,953	18,882	25.8	2.7
VHC	HOSE	80,300	120,600	11/07/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	64,400	90,800	11/07/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
PNJ	HOSE	116,800	138,700	11/07/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FRT	HOSE	78,000	115,000	11/07/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
DGW	HOSE	55,200	82,000	11/07/2022	805	4,939	15,329	16.7	5.4
PVT	HOSE	19,500	32,000	11/07/2022	996	2,797	22,142	10.4	1.5
BSR	UPCOM	23,126	32,300	11/07/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
PLX	HOSE	40,400	53,900	11/07/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
GAS	HOSE	99,000	134,300	11/07/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Phu Hung Fund Management Joint Stock Company

21st Floor, Phu My Hung Building, 08 Hoang Van Thai St, Tan Phu Ward. District 7, HCM.

Phone: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn